

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

“V/v Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thu Thu Trang

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Long và ông Y JDuăn Niê;

Thư ký phiên tòa: Ông Lương Công Hà - Cán bộ TAND huyện Krông Năng, Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa - chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2019 về việc: “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/7/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Bà Đỗ Ngọc Tây N, sinh năm 1983 (Hiện đã mất tích theo quyết định của Tòa án);

Nơi cư trú cuối cùng: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Vũ Văn H, sinh năm 1980. (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

2/ Chị Vũ Hiền U, sinh năm 1999. (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, Đ.

- Người làm chứng:

1/ Ông Ngô Văn P. (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đ.

2/ Ông Vũ Văn T. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vũ Văn H trình bày:

Ông và bà Đỗ Ngọc Tây N kết hôn với nhau từ năm 1998, vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Hiền U, sinh năm 1999 và cháu Vũ Nguyên H, sinh năm 2006. Đến ngày 11/8/2017 được Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết ly hôn theo bản án số 16/2017/HNGĐ-ST, giải quyết về con chung. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay để ổn định cuộc sống nên ông yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông và vợ bao gồm: 01 lô đất diện tích 940 m². Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 70m²; 60 trụ tiêu trồng năm 2016; 50 cây keo; 01 giếng ăn. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ Vũ Văn H vào năm 1999. Nguồn gốc là do nhận tặng cho từ ba ruột (ông Vũ Văn T) vào năm 1994.

Hiện bà N đã mất tích theo quyết định số 03/2017/QĐST-VDS ngày 17/02/2017 của Tòa án nên ông yêu cầu chia $\frac{1}{4}$ lô đất theo hiện trạng, không có nhà cho bà N, vì tài sản này có nguồn gốc nhận tặng cho từ ba mẹ ruột của ông.

Ông có nguyện vọng quản lý, sử dụng phần diện tích đất có nhà và đề nghị Tòa án giao phần tài sản mà bà N được hưởng cho cháu U quản lý cho đến khi nào bà N quay về.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân (năm 2013) vợ chồng ông có vay ngân hàng số tiền 60.000.000 đồng. Sau khi bà N mất tích, đến tháng 5/2017 ông đã vay của ông Vũ Văn H 74.000.000 đồng để trả khoản nợ gốc 60.000.000 đồng + lãi suất 14.000.000 đồng cho ngân hàng nên yêu cầu bà N phải có trách nhiệm liên đới trả số nợ gốc + lãi cho ông Hiếu. Ông đồng ý trả toàn bộ số nợ cho ông H và đề nghị Tòa án khấu trừ phần nợ chung ông trả thay bà N khi phân chia tài sản chung của ông và bà N.

Bị đơn bà Đỗ Ngọc Tây N (Hiện đã mất tích theo quyết định số 03/2017/QĐST-VDS ngày 17/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ *Chị Vũ Hiền U trình bày:* Chị là con chung của ông Vũ Văn H, bà Đỗ Ngọc Tây N. Hiện nay mẹ chị (bà N) đã mất tích và ba chị (ông H) có yêu cầu phân chia tài sản chung của ba và mẹ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, chị không có yêu cầu gì vì khối tài sản này do ông nội tặng cho ba, chị không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu phân chia.

Trong trường hợp Tòa án phân chia tài sản cho mẹ và giao tài sản của mẹ cho chị quản lý thì chị đồng ý.

2/ *Ông Vũ Văn H tại phiên tòa hôm vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông H trình bày:*

Ngày 05/5/2017 ông Vũ Văn H có vay của ông số tiền 74.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Khi vay vì là anh em với nhau nên không lập văn bản và thỏa thuận (01 năm sau) sẽ trả. Khi ông H vay, ông có biết mục đích ông H vay là để trả khoản nợ mà năm 2013 vợ chồng ông H vay của ngân hàng 60.000.000 đồng.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà N phải có nghĩa vụ trả số tiền 91.020.000 đồng, trong đó gốc 74.000.000 đồng, lãi đến ngày khởi kiện là

17.020.000 đồng và ông H, bà N còn phải tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ cho ông.

Người làm chứng:

1/ Người làm chứng ông Ngô Văn P tại phiên tòa hôm nay vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông P trình bày:

Năm 1986 ông có nhận từ Hợp tác xã P 01 lô đất diện tích khoảng 1.000 m² tại đội 3 (nay là thôn X, xã P), đến năm 1991 ông chuyển nhượng lại cho ông Vũ Văn T. Tại thời điểm chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Kể từ thời điểm chuyển nhượng cho đến nay ông không còn liên quan gì đến lô đất này. Nay anh H (con trai ông T) có tranh chấp lô đất với vợ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

2. Người làm chứng ông Vũ Văn T tại phiên tòa hôm nay vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày:

Năm 1991, ông có nhận chuyển nhượng 01 lô đất khoảng 1.000 m² tại thôn X, xã P từ ông Ngô Văn P, sau đó đến năm 1994, ông đã tặng cho lại con trai Vũ Văn H. Tuy nhiên tại thời điểm nhận chuyển nhượng và tặng cho thì lô đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc nhận chuyển nhượng, tặng cho giữa các bên không lập thành văn bản mà chỉ thể hiện bằng lời nói. Anh H quản lý, sử dụng lô đất đến năm 1998 thì cưới vợ là chị Đỗ Ngọc Tây N và cùng canh tác, sử dụng lô đất này.

Đến năm 1999, anh H đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và sử dụng ổn định cho đến nay.

Nay anh H có yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn với vợ, có yêu cầu phân chia lô đất 1.000 m² mà ông đã cho anh H năm 1994 ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết phân chia lô đất theo quy định, có tính đến nguồn gốc lô đất là của ông tặng cho anh H.

Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 30/5/2019 Tòa án đã tiến hành thành lập hội đồng định giá tài sản và tiến hành định giá tài sản đang tranh chấp như sau:

Lô đất diện tích 940 m² (ngang 22 mét, dài 43 mét) + tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 70 m²; 60 trụ tiêu trồng năm 2016; 50 cây keo; 01 giếng đào, có tổng giá trị: 144.640.340 đồng.

Giá thị trường tại thời điểm định giá: 10.000.000 đồng/01 mét ngang = 220.000.000 đồng.

Đây là cơ sở để HĐXX xem xét phân chia tài sản và tính mức án phí cho các đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của đương sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phân chia tài sản cho nguyên đơn có tính đến nguồn gốc tạo lập tài sản chung, giao phần tài sản mà bị đơn được hưởng cho con thành niên quản lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”, bị đơn bà Đỗ Ngọc Tây N có nơi cư trú cuối cùng trước khi mất tích tại thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đ, đồng thời tài sản là quyền sử dụng đất tọa lạc tại X, xã P, huyện K, tỉnh Đ. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung: Năm 1998 ông H và bà N kết hôn, chung sống có 02 con chung. Đến ngày 11/8/2017 được Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết ly hôn và con chung theo bản án số 16/2017/HNGĐ-ST.

[4] Về chia tài sản, nợ chung sau ly hôn:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H đối với tài sản là lô đất diện tích 940 m² + tài sản trên đất.

HĐXX xét thấy mặc dù khối tài sản này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên ông H có công sức đóng góp nhiều hơn bà N (do ba ruột ông H tặng cho). Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia theo tỷ lệ 65/35, ông H được chia 65% giá trị nhà đất, bà N được chia 35% giá trị nhà đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H có nguyện vọng được quản lý, sử dụng phần diện tích đất có nhà để tiếp tục ổn định cuộc sống. Xét ông H và các con đang sinh sống, sử dụng ngôi nhà này và bà N hiện đã mất tích. Vì vậy, nên giao cho ông H quản lý, sử dụng phần diện tích đất có nhà để ông H ổn định cuộc sống, chia cho bà N phần đất diện tích đất không có nhà là hợp lý.

Hiện nay bà N đã mất tích, do đó căn cứ Điều 69 BLDS cần giao phần tài sản bà Nguyễn được hưởng cho chị Vũ Hiền U (con gái bà N) quản lý là phù hợp.

[5] Xét người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu ông H, bà N cùng có nghĩa vụ trả số nợ 91.020.000 đồng cho ông.

HĐXX xét thấy: Căn cứ vào chứng từ vay vốn tại Ngân hàng thì xác định năm 2013 ông Hiền, bà N có ký kết vay của ngân hàng số tiền 60.000.000 đồng. Đến tháng 5/2017 (bà N mất tích), ông H đã vay của ông H 74.000.000 đồng để trả cho ngân hàng. Trong quá trình giải quyết ông H xác nhận năm 2017 có vay của ông H

số tiền 74.000.000 đồng (vay không giấy tờ). Như vậy mặc dù ông H vay tài sản của ông H khi bà N không có mặt ở địa phương, không có chứng từ vay mượn nhưng mục đích vay là để thanh toán khoản nợ chung của hai vợ chồng.

Căn cứ chứng từ trả nợ của ngân hàng, xác định ông H vay 74.000.000 đồng và không có văn bản nào thỏa thuận sẽ tính lãi suất, do đó chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Vũ Văn H, buộc ông H, bà N phải có nghĩa vụ trả số nợ 74.000.000 đồng cho ông H và bác yêu cầu đối với số tiền lãi là 17.020.000 đồng của ông H.

Hiện bà Nguyễn đã mất tích, do đó để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H, cần buộc ông H trả toàn bộ số nợ 74.000.000 đồng cho ông H và khấu trừ phần nghĩa vụ trả nợ thay cho bà N khi phân chia tài sản chung cho ông H.

[6] Xét người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Vũ Hiền U không có yêu cầu gì trong vụ án này nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng về nội dung vụ án là có căn cứ để chấp nhận một phần.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản: Số tiền 2.400.000 đồng, do yêu cầu của ông H được chấp nhận nên cần buộc bà N phải thanh toán cho ông H số tiền 1.200.000 đồng.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được phân chia và số nợ phải trả theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Vũ Văn H được chấp nhận một phần nên ông H phải chịu án phí tương ứng với phần bị bác. Hoàn trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 217; khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân gia đình.

Áp dụng Điều 69; Điều 213; Điều 219; Điều 220 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H.

1. Về chia tài sản chung:

Ông Vũ Văn H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 705 m², trong đó có 300 m² đất ở, tọa lạc tại thôn X, xã P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 066408 ngày 30/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp mang tên hộ Vũ Văn H, có tứ cận:

- Đông giáp đất ông Vũ Văn T = 16,5 mét.
- Tây giáp đường liên thôn = 16,5 mét
- Nam giáp phần diện tích đất bà N được chia = 42,728 mét.
- Bắc giáp đất ông C = 42,728 mét.

Cùng 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 70m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Tổng trị giá quyền sử dụng đất + tài sản trên đất ông Vũ Văn H được hưởng là: 183.269.820 đồng (*Một trăm tám mươi ba triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm hai mươi đồng*).

2. Bà Đỗ Ngọc Tây N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 253 m² đất, trong đó có 100 m² đất ở tọa lạc tại thôn X, xã P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 066408 ngày 30/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp mang tên hộ Vũ Văn H, có tứ cận:

- Đông giáp đất ông Vũ Văn T = 5, 5 mét.
- Tây giáp đường liên thôn = 5,5 mét
- Nam giáp đất bà N = 42,728 mét.
- Bắc giáp phần diện tích đất ông H được chia = 16,5 mét.

Tổng trị giá quyền sử dụng đất + tài sản trên đất bà Đỗ Ngọc Tây N được hưởng là: 59.500.200 đồng (*Năm mươi chín triệu năm trăm ngàn hai trăm đồng*).

Giao cho chị Vũ Hiền U quản lý phần diện tích 235 m² là tài sản mà bà Đỗ Ngọc Tây N được hưởng cho đến khi bà N trở về và có yêu cầu được nhận lại tài sản.

Ông Vũ Văn H, bà Đỗ Ngọc Tây N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đối với phần diện tích đất mà mình được hưởng theo quy định.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Vũ Văn H.

Buộc ông Vũ Văn H phải có nghĩa vụ trả số nợ 74.000.000 đồng cho ông Vũ Văn H.

Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất phát sinh trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có yêu cầu.

4. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H đối với số tiền lãi 17.020.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Vũ Văn H, bà Đỗ Ngọc Tây N mỗi người phải nộp 1.200.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Hoàn trả lại cho ông Vũ Văn H số tiền 1.200.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản sau khi thu được của bà Đỗ Ngọc Tây N.

6. Về án phí: Ông Vũ Văn H phải nộp 12.863.491 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Được khấu trừ trong số tiền 1.500.000 đồng ông Vũ Văn H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0010603 ngày 21/3/2019. Ông Vũ Văn H còn phải nộp 11.363.491 đồng.

Bà Đỗ Ngọc Tây N phải nộp 2.975.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Vũ Văn H phải nộp 851.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Được khấu trừ trong số tiền 2.275.500 đồng ông Vũ Văn H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0010694 ngày 26/4/2019. Hoàn trả ông Vũ Văn H số tiền 1.424.000 đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Thu Trang